**Phụ lục số XII**

**Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh**

**của Người hành nghề chức danh điều dưỡng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BYT ngày tháng năm 20*

*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã TT 43, 21** | **Danh mục kỹ thuật** | **BS chỉ định và điều dưỡng thực hiện độc lập** | **ĐD ra chỉ định và thực hiện độc lập** |
|  |  | **I. Chương chung** |  |  |
|  |  | Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn+ | X | X |
|  |  | Băng ép cầm máu+ | X | X |
|  | 1.65 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ+ | X | X |
|  |  | Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng\* | X | X |
|  |  | Cạo râu |  | X |
|  |  | Cắt chỉ | X |  |
|  |  | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc đơn giản\* | X |  |
|  |  | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán đơn giản\* | X | X |
|  |  | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương | X |  |
|  |  | Cắt móng chân, chăm sóc móng chân |  | X |
|  |  | Cắt móng tay/chân |  | X |
|  |  | Cắt/cạo tóc |  | X |
|  | 9.6 | Cấp cứu cao huyết áp+ | X |  |
|  | 9.8 | Cấp cứu ngừng tim+ | X | X |
|  |  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+ |  | X |
|  | 1.158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+ | X | X |
|  | 1.159 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao\* | X | X |
|  | 9.7 | Cấp cứu ngừng thở+ | X | X |
|  | 9.10 | Cấp cứu tụt huyết áp+ | X | X |
|  | 1.157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn\* | X | X |
|  | 22.511 | Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng\* |  | X |
|  | 22.509 | Chăm sóc catheter cố định |  | X |
|  | 1.11 | Chăm sóc catheter động mạch |  | X |
|  | 1.10 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch |  | X |
|  | 1.323 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm |  | X |
|  | 2.169 | Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu |  | X |
|  |  | Chăm sóc da sau xạ trị\* | X | X |
|  | 1.76 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | X | X |
|  |  | Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng | X | X |
|  | 1.75 | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) | X | X |
|  | 12.334 | Chăm sóc ống thông bàng quang |  | X |
|  | 2.241 | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần) | X | X |
|  | 1.224 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) | X | X |
|  |  | Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật |  | X |
|  |  | Đánh giá độ đau bằng các thang điểm | X | X |
|  |  | Đánh giá huyết áp | X | X |
|  |  | Đánh giá mạch | X | X |
|  |  | Đánh giá mức độ đau bằng điện cực | X | X |
|  |  | Đánh giá nhịp thở |  | X |
|  |  | Đánh giá rối loạn nuốt | X | X |
|  |  | Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người bệnh |  | X |
|  |  | Đánh giá, nhận định người bệnh |  | X |
|  | 1.53 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu+ | X | X |
|  | 1.6 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | X | X |
|  | 1.216 | Đặt ống thông dạ dày | X |  |
|  | 1.160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | X | X |
|  | 1.223 | Đặt ống thông hậu môn | X |  |
|  | 21.14 | Điện tim thường | X |  |
|  | 22.286 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | X | X |
|  | 22.285 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | X | X |
|  | 22.288 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | X | X |
|  | 22.287 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | X | X |
|  | 22.502 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | X | X |
|  |  | Đo áp lực hậu môn, trực tràng\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực khoang chi thể\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)\* | X | X |
|  | 21.4 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)\* | X | X |
|  |  | Đo chỉ số cổ chân - cánh tay (ABI) \* | X |  |
|  |  | Đo chỉ số ngón chân - cánh tay (TBI) chẩn đoán bệnh lý mạch máu đầu chi\* | X | X |
|  | 22.4 | Đo ECG 12 chuyển đạo tại chỗ\* | X | X |
|  |  | Đo huyết áp trung tâm không xâm lấn (central blood pressure) \* | X |  |
|  |  | Đo huyết áp trung tâm và các chỉ số sóng bằng thiết bị ngoại vi \* | X |  |
|  | 2.195 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ | X | X |
|  |  | Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế |  | X |
|  |  | Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt |  | X |
|  |  | Đo vòng đầu | X | X |
|  |  | Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động \* | X | X |
|  | 1.2 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | X | X |
|  |  | Ghi điện tim thường | X | X |
|  | 2.149 | Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường |  | X |
|  |  | Hút áp lực âm bằng máy liên tục điều trị vết loét; vết thương\* | X | X |
|  |  | Hút dịch dạ dày | X | X |
|  | 2.150 | Hút đờm hầu họng | X | X |
|  | 1.56 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | X | X |
|  | 1.54 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | X | X |
|  | 1.55 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | X | X |
|  | 7.239 | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin\* |  | X |
|  |  | Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện |  | X |
|  |  | Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị | X | X |
|  | 2.641 | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều | X | X |
|  | 2.642 | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều | X | X |
|  |  | Kĩ thuật đánh giá đau cho người bệnh |  | X |
|  |  | Kĩ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh |  | X |
|  |  | Kĩ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường |  | X |
|  |  | Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn |  | X |
|  |  | Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U | X | X |
|  |  | Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới | X | X |
|  |  | Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên | X | X |
|  |  | Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày |  | X |
|  |  | Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ |  | X |
|  |  | Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường | X | X |
|  |  | Kỹ thuật cố định NB kích động | X | X |
|  |  | Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu |  | X |
|  |  | Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục | X | X |
|  |  | Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu | X | X |
|  |  | Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu |  | X |
|  |  | Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng | X | X |
|  |  | Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn | X | X |
|  |  | Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc |  | X |
|  |  | Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động |  | X |
|  |  | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần | X | X |
|  |  | Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người |  | X |
|  |  | Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục\* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng | X | X |
|  |  | Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt |  | X |
|  |  | Kỹ thuật đo vòng bụng | X | X |
|  |  | Kỹ thuật đo vòng cánh tay | X | X |
|  |  | Kỹ thuật garo cầm máu + | X | X |
|  |  | Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa | X | X |
|  | 2.30 | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương | X | X |
|  |  | Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa | X |  |
|  |  | Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng | X | X |
|  |  | Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm | X | X |
|  |  | Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung | X | X |
|  |  | Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy | X |  |
|  |  | Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm | X |  |
|  |  | Kỹ thuật rút ống dẫn lưu | X |  |
|  |  | Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm | X | X |
|  |  | Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu | X | X |
|  |  | Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi |  | X |
|  |  | Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt |  | X |
|  |  | Kỹ thuật tắm cho người bệnh |  | X |
|  | 2.29 | Kỹ thuật tập thở cơ hoành | X | X |
|  |  | Kỹ thuật tập thở với dụng cụ | X | X |
|  |  | Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc | X |  |
|  |  | Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản | X | X |
|  |  | Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo | X | X |
|  |  | Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da |  | X |
|  |  | Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp | X | X |
|  |  | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống |  | X |
|  |  | Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da | X |  |
|  |  | Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo | X |  |
|  |  | Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai | X |  |
|  |  | Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh |  | X |
|  |  | Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy |  | X |
|  | 2.31 | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế | X | X |
|  |  | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực |  | X |
|  |  | Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường | X | X |
|  |  | Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I) | X | X |
|  |  | Kỹ thuật xoa bóp vùng |  | X |
|  | 11.176 | Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè |  | X |
|  |  | Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè | X | X |
|  |  | Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II |  | X |
|  |  | Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III\* |  | X |
|  |  | Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ IV\* |  | X |
|  | 15.222 | Khí dung mũi họng | X |  |
|  | 1.86 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | X | X |
|  |  | Khí dung thuốc giãn phế quản | X |  |
|  | 1.87 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | X |  |
|  |  | Làm sạch, loại bỏ tổn thương da, phục hồi da bệnh lý\* | X |  |
|  | 2.151 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn |  | X |
|  |  | Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc | X |  |
|  |  | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày |  | X |
|  | 9.133 | Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc | X | X |
|  | 9.141 | Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch | X |  |
|  | 1.229 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 1.230 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 1.227 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 2.152 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày | X |  |
|  | 1.228 | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần) | X | X |
|  | 1.226 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 9.142 | Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày |  | X |
|  | 9.143 | Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng |  | X |
|  |  | Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua |  | X |
|  | 2.233 | Rửa bàng quang | X |  |
|  |  | Rửa dạ dày | X | X |
|  | 1.218 | Rửa dạ dày cấp cứu | X | X |
|  |  | Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng |  | X |
|  |  | Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng |  | X |
|  | 9.150 | Săn sóc theo dõi ống thông tiểu |  | X |
|  | 12.82 | Sơ cấp cứu bỏng acid\* | X | X |
|  | 12.83 | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện\* | X | X |
|  | 12.81 | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng\* | X | X |
|  | 12.79 | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt+ | X | X |
|  |  | Tập các kiểu thở |  | X |
|  |  | Tập lăn trở khi nằm |  | X |
|  |  | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy\* |  | X |
|  |  | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động\* | X | X |
|  |  | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi |  | X |
|  |  | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng |  | X |
|  |  | Tập vận động có trợ giúp | X | X |
|  |  | Tập vận động thụ động | X | X |
|  |  | Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp\* | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | X |  |
|  |  | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | X |  |
|  |  | Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lực (PCA)\* | X |  |
|  | 2.163 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | X | X |
|  |  | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | X | X |
|  | 11.116 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | X | X |
|  | 15.303 | Thay băng vết mổ | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương mỏm cụt chi | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm2 | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm2 | X |  |
|  |  | Thay băng vết thương, vết loét trên người bệnh đái tháo đường | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài ≤ 15cm | X | X |
|  | 17.38 | Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm\* | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 50 cm\* | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm\* | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài dưới 15 cm | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 30 cm đến 50 cm\* | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  | 9.156 | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm | X | X |
|  | 1.3 | Theo dõi điện tim cấp cứu tại gi­ường liên tục ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 9.176 | Theo dõi huyết áp không xấm lấn bằng máy | X | X |
|  | 1.1 | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ | X | X |
|  |  | Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ |  | X |
|  | 9.175 | Theo dõi SpO2 |  | X |
|  | 2.164 | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường | X | X |
|  | 1.28 | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 9.171 | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui |  | X |
|  |  | Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu | X |  |
|  |  | Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da | X | X |
|  | 1.62 | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ | X |  |
|  | 1.57 | Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ) | X | X |
|  | 1.60 | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ) | X | X |
|  | 1.58 | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ) | X | X |
|  | 9.185 | Thở oxy qua mũ kín | X | X |
|  | 1.61 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ) | X | X |
|  | 1.59 | Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ) | X | X |
|  |  | Thủ thuật Heimlich | X | X |
|  | 1.64 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em+ | X | X |
|  | 1.222 | Thụt giữ | X |  |
|  | 2.338 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | X |  |
|  | 2.339 | Thụt tháo phân | X | X |
|  |  | Thụt thuốc qua đường hậu môn | X |  |
|  | 9.196 | Truyền dịch thường qui | X |  |
|  | 9.197 | Truyền dịch trong sốc | X |  |
|  | 22.678 | Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường\* | X |  |
|  | 22.679 | Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường | X |  |
|  | 9.198 | Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui | X |  |
|  | 22.501 | Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú) | X |  |
|  | 22.677 | Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường | X |  |
|  | 9.200 | Truyền máu trong sốc | X |  |
|  |  | Truyền Methotrexate liều cao\* | X |  |
|  |  | Truyền tế bào gốc bằng đường truyền dưới màng cứng\* | X |  |
|  |  | Truyền tế bào gốc qua đường tĩnh mạch\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch qua máy | X | X |
|  | 9.204 | Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức |  | X |
|  | 2.165 | Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường |  | X |
|  | 2.166 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) |  | X |
|  | 9.124 | Xoay trở bệnh nhân thở máy | X | X |
|  |  | **II. Nội khoa. Nội Tiết. Dị ứng miễn dịch lâm sàng** |  |  |
|  |  | Băng ép băng chun trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới\* | X | X |
|  |  | Bơm rửa ống thông đường hầm có cuff ở người bệnh chạy thận nhân tạo\* |  | X |
|  |  | Bơm truyền insulin liên tục dưới da \* | X |  |
|  | 7.236 | Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)\* | X |  |
|  |  | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  |  | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  |  | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  |  | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  |  | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  | 7.234 | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường |  | X |
|  |  | Cắt, gọt tổn thương dày sừng | X | X |
|  | 22.681 | Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc |  | X |
|  | 2.653 | Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng |  | X |
|  | 2.172 | Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ |  | X |
|  | 2.630 | Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell |  | X |
|  | 2.629 | Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson |  | X |
|  | 2.167 | Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần |  | X |
|  | 2.168 | Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần | X | X |
|  | 2.171 | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu | X | X |
|  | 2.170 | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu | X | X |
|  | 2.632 | Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell |  | X |
|  | 2.631 | Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson |  | X |
|  |  | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  |  | Chiếu đèn LED điều trị bệnh da \* | X | X |
|  |  | Chiếu đèn LED tái tao cấu trúc da\* | X |  |
|  |  | Chiếu tia hồng ngoại điều trị bỏng, tổn thương da, bệnh lý da, vết thương mạn tính\* | X | X |
|  |  | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)\* | X |  |
|  |  | Đắp dịch chiết nguyên bào sợi hỗ trợ điều trị vết loét\* | X |  |
|  |  | Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da\* | X | X |
|  | 21.31 | Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)\* | X |  |
|  | 21.30 | Điện cơ vùng đáy chậu (EMG) | X |  |
|  | 7.238 | Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường \* | X |  |
|  | 2.617 | Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP/ MEP\* | X |  |
|  | 2.620 | Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography\* | X |  |
|  | 2.619 | Đo các thể tích phổi - Lung Volumes\* | X |  |
|  |  | Đo các thể tích phổi bằng phế thân ký\* | X |  |
|  |  | Đo các thể tích phổi bằng phương pháp rửa Nitơ\* | X |  |
|  | 21.116 | Đo chuyển hoá cơ bản\* | X |  |
|  | 2.24 | Đo chức năng hô hấp | X |  |
|  |  | Đo dao động xung ký (IOS)/dao động sóng cưỡng bức (FOT)\* | X |  |
|  | 21.15 | Đo dung tích khí cặn\* | X |  |
|  | 2.615 | Đo dung tích sống chậm - SVC\* | X |  |
|  | 2.614 | Đo dung tích sống gắng sức - FVC\* | X |  |
|  | 2.23 | Đo đa ký giấc ngủ\* | X |  |
|  |  | Đo đa ký hô hấp\* | X |  |
|  | 21.34 | Đo điện thế kích thích cảm giác\* | X |  |
|  | 21.35 | Đo điện thế kích thích giác quan\* | X |  |
|  | 21.36 | Đo điện thế kích thích vận động\* | X |  |
|  | 2.143 | Đo điện thế kích thích bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Đo độ nhớt dịch khớp\* | X |  |
|  |  | Đo đường huyết liên tục | X |  |
|  |  | Đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da\* | X |  |
|  | 21.117 | Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin\* | X |  |
|  | 21.118 | Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin | X | X |
|  |  | Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin\* | X |  |
|  | 2.612 | Đo FeNO\* | X |  |
|  | 21.19 | Đo hô hấp ký\* | X |  |
|  |  | Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang - mao mạch (DLCO/DLNO)\* | X |  |
|  | 2.22 | Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)\* | X |  |
|  | 21.20 | Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký\* | X |  |
|  | 21.16 | Đo khuếch tán khí (DLCO)\* | X |  |
|  | 2.618 | Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity\* | X |  |
|  |  | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA\* | X |  |
|  | 21.21 | Đo nồng độ khí CO trong đường thở\* | X |  |
|  |  | Đo nồng độ nitric oxide mũi (nNO)\* | X |  |
|  |  | Đo nồng độ nitric oxide trong khí thở ra (FENO)\* | X |  |
|  | 21.41 | Đo ngưỡng đau | X | X |
|  | 2.250 | Đo PH thực quản 24 giờ\* | X |  |
|  | 2.613 | Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)\* | X |  |
|  |  | Đo sức cản đường dẫn khí bằng phế thân ký (RAW, sRAW, GAW và sGAW)\* | X |  |
|  |  | Đo sức cản đường dẫn khí bằng phương pháp gián đoạn luồng khí (Rint)\* | X |  |
|  | 2.141 | Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ\* | X |  |
|  | 21.32 | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác\* | X |  |
|  | 21.33 | Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động\* | X |  |
|  | 2.142 | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ\* | X |  |
|  | 21.17 | Đo tổng dung lượng phổi\* | X |  |
|  |  | Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp trở kháng điện sinh học (BIA)\* | X |  |
|  | 2.616 | Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV\* | X |  |
|  | 22.503 | Gạn bạch cầu điều trị\* | X |  |
|  | 22.505 | Gạn hồng cầu điều trị\* | X |  |
|  |  | Gạn tách bạch cầu để điều trị\* | X |  |
|  |  | Gạn tách bạch cầu hạt từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị\* | X |  |
|  |  | Gạn tách bạch cầu lympho từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị\* | X |  |
|  |  | Gạn tách huyết tương để điều trị\* | X |  |
|  | 22.676 | Gạn tách huyết tương điều trị\* | X |  |
|  |  | Gạn tách tế bào đơn nhân máu ngoại vi trên hệ thống tự động\* | X |  |
|  |  | Gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi trên hệ thống tự động\* | X | X |
|  |  | Gạn tách tiểu cầu để điều trị\* | X |  |
|  |  | Gạn tách tiểu cầu từ người hiến trên hệ thống tự động\* | X |  |
|  | 22.504 | Gạn tiểu cầu điều trị\* | X |  |
|  | 2.148 | Ghi điện cơ bằng điện cực kim\* | X |  |
|  | 2.144 | Ghi điện cơ cấp cứu | X |  |
|  | 2.475 | Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể\* | X |  |
|  | 2.474 | Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác\* | X |  |
|  | 2.476 | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên\* | X |  |
|  | 2.477 | Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới\* | X |  |
|  | 21.29 | Ghi điện cơ\* | X |  |
|  |  | Ghi điện não bề mặt vỏ não \* | X |  |
|  | 21.38 | Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ\* | X |  |
|  | 21.40 | Ghi điện não đồ thông thường\* | X |  |
|  | 21.37 | Ghi điện não đồ vi tính | X |  |
|  | 21.39 | Ghi điện não đồ video\* | X |  |
|  | 2.146 | Ghi điện não giấc ngủ\* | X |  |
|  | 2.145 | Ghi điện não thường quy\* | X |  |
|  | 2.147 | Ghi điện não video\* | X |  |
|  | 7.233 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường\* | X | X |
|  | 21.12 | Holter điện tâm đồ\* | X |  |
|  | 21.7 | Holter huyết áp\* | X |  |
|  | 11.117 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính\* | X |  |
|  | 11.118 | Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính\* | X |  |
|  | 2.635 | Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính\* | X | X |
|  | 2.636 | Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính\* | X | X |
|  | 7.240 | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân\* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật chẩn đoán run bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đánh giá chức năng thần kinh thực vật bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đo áp lực nội sọ bằng máy\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức dài bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức ngắn bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện cơ bằng điện cực kim\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện cơ sóng F và phản xạ H\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện cơ sợi đơn độc\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện tim bằng máy ghi biến cố tim\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện thế cảm giác thân thể bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện thế gợi thị giác bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi điện thế gợi thính giác bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ghi rối loạn nhịp tim bằng thiết bị di động\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật Holter điện não đồ\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật hút áp lực âm liên tục điều trị rò tiêu hoá\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh\* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật lọc máu SLEDD-f \* | X |  |
|  | 11.177 | Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính\* | X | X |
|  | 11.180 | Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới | X | X |
|  |  | Kỹ thuật tiêm thuốc sinh học | X |  |
|  |  | Kỹ thuật truyền enzym\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật truyền gen trị liệu\* | X |  |
|  | 2.509 | Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học | X |  |
|  |  | Kỹ thuật truyền thuốc sinh học | X |  |
|  |  | Kỹ thuật ước lượng đơn vị vận động bằng điện cơ\* | X |  |
|  |  | Khám bàn chân người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  | 2.621 | Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT | X |  |
|  | 1.88 | Làm ẩm đ­ường thở qua máy phun sư­ơng mù | X | X |
|  |  | Liệu pháp điều trị ung thư bằng hoá chất, thuốc đích, miễn dịch, nội tiết đường uống\* | X |  |
|  |  | Lọc màng bụng bằng máy (APD - Automated peritoneal dialysis)\* | X |  |
|  | 2.203 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h\* | X |  |
|  |  | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục\* | X |  |
|  | 9.129 | Lọc màng bụng cấp cứu\* | X |  |
|  | 2.204 | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)\* | X |  |
|  | 2.206 | Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy\* | X |  |
|  |  | Lọc màng bụng liên tục ngoại trú (CAPD)\* | X |  |
|  |  | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online) \* | X |  |
|  | 2.640 | Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch | X |  |
|  | 2.638 | Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng | X |  |
|  | 2.639 | Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp atropin\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp bàn nghiêng\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp dây thắt | X |  |
|  | 21.121 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén\* | X |  |
|  | 21.119 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén\* | X |  |
|  | 21.120 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng C-peptide\* |  |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin\* | X |  |
|  | 21.106 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng C-peptide\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng Insulin\* |  |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu không định lượng Insulin\* | X |  |
|  | 21.107 | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống để đánh giá tiết hormone GH\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế\* | X | X |
|  |  | Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản với thuốc giãn phế quản\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh đột quỵ não\* | X | X |
|  | 2.479 | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút\* | X |  |
|  | 21.8 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp (CPET)\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin\* | X |  |
|  | 21.25 | Nghiệm pháp hô hấp gắng sức\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích bằng gonadotropin\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích GH bằng gắng sức\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích GH bằng thuốc\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích HCG 3 ngày\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm\* |  |  |
|  |  | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh\* | X |  |
|  | 21.108 | Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp nhịn đói 72h\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp nhịn nước (nhịn khát)\* | X |  |
|  | 21.115 | Nghiệm pháp nhịn uống\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao kéo dài\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày\* | X |  |
|  | 21.10 | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)\* | X | X |
|  | 2.478 | Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên\* | X |  |
|  | 2.482 | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận | X |  |
|  | 22.499 | Rút máu để điều trị | X |  |
|  |  | Sưởi ấm bằng máy bức xạ điều trị bệnh lý và tổn thương da\* | X |  |
|  |  | Test đánh giá chức năng thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch bằng nghiệm pháp valsalva\* | X |  |
|  |  | Test đánh giá hấp thu hormone giáp ở những bệnh nhân đáp ứng kém với điều trị hormone giáp\* | X |  |
|  | 21.51 | Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14\* | X |  |
|  |  | Test hydrogen qua hơi thở\* | X |  |
|  | 21.42 | Test thần kinh tự chủ\* | X |  |
|  |  | Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp đứng\* | X |  |
|  |  | Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp hít thở sâu\* | X |  |
|  |  | Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch hạ huyết áp tư thế\* | X |  |
|  |  | Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch nghiệm pháp bóp tay\* | X |  |
|  | 2.503 | Test thở C13 tìm Helicobacterpylori\* | X |  |
|  |  | Test thở C13O2 tìm Helicobacterpylori\* | X |  |
|  | 2.335 | Test thở C14O2 tìm H.Pylori\* | X |  |
|  |  | Test thở C14O2 tìm Helicobacterpylori\* |  | X |
|  |  | Test truyền dung dịch NaCl đẳng trương khẳng định cường aldosteron nguyên phát\* | X |  |
|  |  | Tiêm hoặc truyền các chế phẩm sinh học | X |  |
|  |  | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị tổn thương da, mô\* | X |  |
|  |  | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân đã hoạt hóa điều trị loét \* | X |  |
|  |  | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp háng\* | X |  |
|  |  | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý phần mềm quanh khớp\* | X |  |
|  |  | Tiêm tế bào gốc mô mỡ tự thân điều trị thoái hóa khớp\* | X |  |
|  |  | Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì hỗ trợ điều trị vết loét do đái tháo đường\* | X |  |
|  | 7.241 | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện | X | X |
|  |  | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường\* | X |  |
|  |  | Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm2 do đái tháo đường\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 100 đến 200cm2 cơ thể do đái tháo đường\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 200cm2 đến 400cm2 do đái tháo đường\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 50 cm2 đến dưới 100 cm2 do đái tháo đường\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính trên 6% diện tích cơ thể\* | X | X |
|  |  | Thay dịch lọc màng bụng\* | X | X |
|  |  | Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú\* | X | X |
|  | 2.495 | Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)\* | X |  |
|  |  | Thủ thuật bơm rửa đường mật qua ống thông \* | X |  |
|  |  | Thủy trị liệu chi thể\* | X |  |
|  | 2.518 | Truyền Actemra | X |  |
|  | 2.623 | Truyền Cyclophosphamide pulse therapy | X |  |
|  |  | Truyền Cyclophosphamide pulse therapy\* | X |  |
|  | 2.627 | Truyền Endoxan | X |  |
|  |  | Truyền hoặc tiêm khối tế bào gốc | X |  |
|  | 2.624 | Truyền IVIg | X |  |
|  |  | Truyền IVIg\* | X |  |
|  | 2.626 | Truyền kháng thể đơn dòng | X |  |
|  | 22.682 | Truyền khối tế bào gốc tạo máu | X |  |
|  | 2.625 | Truyền Pulse Therapy Corticoid | X |  |
|  |  | Truyền Pulse Therapy Corticoid\* |  |  |
|  | 2.517 | Truyền Remicade | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch Insulin theo nhịp sinh học bằng bơm tiêm tự động điều trị đái tháo đường | X |  |
|  | 22.500 | Truyền thay máu | X |  |
|  | 22.510 | Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch | X |  |
|  | 22.680 | Truyền thuốc thải sắt đường dưới da\* | X |  |
|  | 2.634 | Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell |  | X |
|  | 2.633 | Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson |  | X |
|  | 2.646 | Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản |  | X |
|  | 2.647 | Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống |  | X |
|  | 2.648 | Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì |  | X |
|  |  | Xoa bóp tại chỗ điều trị vết thương mạn tính\* | X | X |
|  |  | **III. Ngoại khoa. Bỏng. Tạo hình thẩm mỹ** |  |  |
|  |  | Rút dẫn lưu bể thận hoặc thận\* | X |  |
|  |  | Băng chỉnh hình số 8 | X | X |
|  |  | Bó bột cánh cẳng bàn tay \* | X |  |
|  |  | Bó bột cẳng bàn chân \* | X |  |
|  |  | Bó bột cẳng bàn tay\* | X |  |
|  |  | Bó bột chậu lưng chân \* | X |  |
|  |  | Bó bột Desault\* | X |  |
|  |  | Bó bột đùi cẳng bàn chân \* | X |  |
|  |  | Bó bột ống đùi cẳng chân\* | X |  |
|  | 10.1017 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè\* | X |  |
|  | 10.992 | Bột Corset Minerve,Cravate | X | X |
|  |  | Bột Corset Minerve,Cravate\* | X |  |
|  |  | Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng\* | X |  |
|  |  | Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn \* | X | X |
|  |  | Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp\* | X | X |
|  |  | Bơm rửa ổ nhiễm trùng ổ bụng qua dẫn lưu\* | X |  |
|  |  | Cắt chỉ thép\* | X | X |
|  |  | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc | X |  |
|  |  | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán | X |  |
|  |  | Cắt lọc hạt tô phi vỡ\* | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương cánh tay+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương cẳng chân+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương cẳng tay+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương chậu+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương đòn+ | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương đùi + | X | X |
|  |  | Cố định tạm thời xương vai+ | X | X |
|  |  | Chăm sóc lỗ mở thông hỗng tràng ra da | X | X |
|  |  | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe | X | X |
|  |  | Đặt dẫn lưu vết thương | X |  |
|  | 9.89 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng | X |  |
|  |  | Đặt đai số 8 gãy xương đòn\* | X | X |
|  |  | Đặt đai vải treo tay | X | X |
|  |  | Đặt lại khớp trật cũ khớp vai\* | X | X |
|  |  | Đặt nẹp đùi cẳng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi | X | X |
|  |  | Đặt nẹp gối (nẹp Zimmer) trong bong gân khớp gối\* | X | X |
|  | 11.131 | Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng | X | X |
|  | 11.100 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng\* | X |  |
|  | 11.101 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng\* | X |  |
|  | 11.178 | Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp\* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật cấy lông mu\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng+ | X | X |
|  | 11.179 | Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính\* | X | X |
|  |  | Khâu cắt lọc vết thương vành tai\* | X |  |
|  |  | Khâu phục hồi bờ mi\* | X |  |
|  |  | Khâu vết thương vùng môi\* | X |  |
|  |  | Laser điều trị đồi mồi\* | X |  |
|  |  | Laser điều trị nám da\* | X |  |
|  |  | Laser điều trị nếp nhăn\* | X |  |
|  |  | Laser điều trị u da\* | X |  |
|  |  | Liệu pháp giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng \* | X |  |
|  |  | Liệu pháp giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng \* | X |  |
|  | 10. 1030 | Nắm, cố định trật khớp hàm\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột bàn chân \* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột bàn tay \* | X |  |
|  | 10.1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột cẳng bàn chân\* | X |  |
|  | 10.994 | Nắn, bó bột cột sống\* | X |  |
|  | 10.987 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0\* | X |  |
|  | 10.988 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X\* | X |  |
|  | 10.1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay\* | X |  |
|  | 10.1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân\* | X |  |
|  | 10.998 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay\* | X |  |
|  | 10.990 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi\* | X |  |
|  | 10.1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay\* | X |  |
|  | 10.1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi\* | X |  |
|  | 10.1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay\* | X |  |
|  | 10.1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay\* | X |  |
|  | 10.989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi\* | X |  |
|  | 10.1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay\* | X |  |
|  | 10. 1014 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi\* | X |  |
|  | 10.986 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | X |  |
|  | 10. 1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuptren\* | X |  |
|  | 10. 1016 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi\* | X |  |
|  | 10. 1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày\* | X |  |
|  | 10. 1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia\* | X |  |
|  | 10. 1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay\* | X |  |
|  | 10. 1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles\* | X |  |
|  | 10. 1003 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân\* | X |  |
|  | 10. 1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | X |  |
|  | 10.1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày\* | X |  |
|  | 10. 1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu\* | X |  |
|  | 10.996 | Nắn, bó bột gãy xương đòn\* | X |  |
|  | 10. 1023 | Nắn, bó bột gãy xương gót\* | X |  |
|  | 10.993 | Nắn, bó bột gãy xương hàm\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân\* | X |  |
|  | 10.985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột trật chỏm quay\* | X |  |
|  |  | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân\* | X |  |
|  | 10. 1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn\* | X |  |
|  | 10. 1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối\* | X |  |
|  | 10.991 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh\* | X |  |
|  | 10. 1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng\* | X |  |
|  | 10. 1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu\* | X |  |
|  | 10.995 | Nắn, bó bột trật khớp vai\* | X |  |
|  | 10. 1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn\* | X |  |
|  | 10. 1001 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng\* | X |  |
|  |  | Nắn, cố định trật khớp hàm \* | X |  |
|  | 10. 1015 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật\* | X |  |
|  | 10. 1032 | Nẹp bột các loại, không nắn | X |  |
|  |  | Rút bấc chèn trực tràng\* | X |  |
|  |  | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da \* | X |  |
|  |  | Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da | X |  |
|  |  | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch hoặc tụ máu quanh thận qua da\* | X |  |
|  | 2.232 | Rửa bàng quang lấy máu cục | X |  |
|  | 11.144 | Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng\* | X |  |
|  | 11.145 | Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng\* | X |  |
|  | 11.146 | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng\* | X |  |
|  | 11.147 | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng\* | X |  |
|  | 11.138 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh\* | X | X |
|  | 11.139 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác\* | X | X |
|  | 11.140 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ\* | X | X |
|  | 11.98 | Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng\* | X |  |
|  | 11.121 | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính\* | X |  |
|  | 11.13 | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông | X |  |
|  | 11.97 | Tắm điều trị bệnh nhân bỏng | X | X |
|  | 11.137 | Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng\* | X | X |
|  |  | Tắm điều trị người bệnh bỏng\* | X | X |
|  |  | Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng\* | X |  |
|  |  | Tắm điều trị người bệnh Steven Johnson | X | X |
|  |  | Tắm phục hồi chức năng sau bỏng\* | X | X |
|  |  | Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm\* | X |  |
|  |  | Tiêm Botox chống nếp nhăn vùng trán\* | X |  |
|  |  | Tiêm Botox góc hàm\* | X |  |
|  |  | Tiêm Botox xóa nếp nhăn vùng mặt\* | X |  |
|  |  | Tiêm chất làm đầy chống nếp nhăn vùng trán\* | X |  |
|  |  | Tiêm chất làm đầy nâng sống mũi\* | X |  |
|  |  | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn vùng mặt\* | X |  |
|  |  | Tiêm xơ dị dạng mạch máu đầu mặt cổ \* | X |  |
|  |  | Tháo bột các loại\* | X |  |
|  | 11.12 | Thay băng chăm sóc vùng lấy da | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  | 11.5 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | X | X |
|  | 11.10 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | X | X |
|  | 11.4 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | X | X |
|  | 11.9 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  | 11.3 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  | 11.8 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  | 11.7 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  | 11.2 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  | 11.1 | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  | 11.6 | Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  |  | Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 3% đến 6% diện tích cơ thể\* | X | X |
|  | 11.11 | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu\* | X | X |
|  | 2.508 | Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương sau phẫu thuật chuyển vạt, nối chi\* | X |  |
|  |  | Thay băng vết thương sau vá (ghép) da dưới 5 cm2\* | X |  |
|  |  | Thay băng vết thương sau vá (ghép) da từ 5 -10 cm2\* | X | X |
|  |  | Thay băng vết thương sau vá (ghép) da trên 10 cm2\* | X |  |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn\* | X | X |
|  |  | Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em\* | X | X |
|  | 9.91 | Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng | X | X |
|  |  | Thủ thuật nong âm đạo \* | X |  |
|  |  | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại\* | X |  |
|  |  | Treo cung mày bằng chỉ\* | X |  |
|  | 12.80 | Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng | X | X |
|  |  | **IV. Da liễu** |  |  |
|  | 5.91 | Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid. hồng ban đa dạng. Durhing Brocq.... |  | X |
|  | 5.113 | Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.109 | Điều trị bệnh rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.112 | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.110 | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.95 | Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby\* | X |  |
|  | 5.114 | Điều trị dãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.115 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.107 | Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED\* | X |  |
|  | 5.103 | Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm\* | X |  |
|  | 5.117 | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.97 | Điều trị rám má bằng laser Fractional\* | X |  |
|  | 5.102 | Điều trị rám má bằng máy Mesoderm\* | X |  |
|  | 5.116 | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.104 | Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm\* | X |  |
|  | 5.111 | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ\* | X |  |
|  | 5.93 | Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell\* | X |  |
|  |  | Lột da bằng hóa chất\* | X |  |
|  | 5.96 | Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional\* | X |  |
|  | 5.105 | Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED\* | X |  |
|  | 5.101 | Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm\* | X |  |
|  | 5.98 | Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)\* | X |  |
|  | 5.106 | Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin\* | X |  |
|  | 5.108 | Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)\* | X |  |
|  | 5.94 | Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell\* | X |  |
|  | 5.92 | Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby\* | X |  |
|  |  | **V. Gây mê hồi sức** |  |  |
|  |  | An thần bằng miếng dán trên da\* | X |  |
|  |  | An thần đường hậu môn, trực tràng\* | X |  |
|  |  | An thần đường hô hấp\* | X |  |
|  |  | An thần đường tiêm bắp\* | X |  |
|  |  | An thần đường tiêm tĩnh mạch một liều duy nhất\* | X |  |
|  |  | An thần đường tiêm tĩnh mạch ngắt quãng\* | X |  |
|  |  | An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục bằng bơm tiêm điện\* | X |  |
|  |  | An thần đường thấm qua niêm mạc\* | X |  |
|  |  | An thần đường uống\* | X |  |
|  | 9.5 | Cai máy thở bằng chế độ thông minh\* | X |  |
|  | 9.4 | Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường\* | X |  |
|  | 9.9 | Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động\* | X |  |
|  | 9.11 | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong | X | X |
|  | 9.14 | Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ\* | X |  |
|  | 9.21 | Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật\* | X | X |
|  | 9.49 | Đặt tư thế năm sấp khi thở máy\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu\* | X | X |
|  |  | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước\* | X | X |
|  |  | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy\* | X | X |
|  |  | Đo độ giãn cơ bằng kỹ thuật TOF\* | X | X |
|  |  | Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy\* |  | X |
|  | 9.56 | Đo và theo dõi ScvO2\* | X |  |
|  | 9.57 | Đo và theo dõi SjO2\* | X |  |
|  | 9.58 | Đo và theo dõi SvO2\* | X |  |
|  |  | Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch\* | X |  |
|  |  | Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp úp mặt nạ hỗ trợ\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch với tự thở qua mũi\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch với úp mặt nạ hỗ trợ\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần thần kinh trụ\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần thân thần kinh quay\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần vết mổ\* | X |  |
|  |  | Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển\* | X | X |
|  |  | Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ\* | X | X |
|  |  | Gây tê thấm tại vết mổ có an thần\* | X |  |
|  |  | Gây tê thấm tại vết mổ\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh bì đùi ngoài bằng mốc giải phẫu\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh bì đùi ngoài\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng kích thích thần kinh\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng mốc giải phẫu\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh gốc ngón tay bằng mốc giải phẫu\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh gốc ngón tay có an thần\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh quay bằng kích thích thần kinh\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh quay bằng mốc giải phẫu\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh quay có an thần\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh trụ bằng kích thích thần kinh\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh trụ bằng mốc giải phẫu\* | X | X |
|  |  | Gây tê thần kinh trụ có an thần\* | X |  |
|  |  | Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch\* | X |  |
|  |  | Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển\* | X |  |
|  |  | Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch\* | X |  |
|  | 9.117 | Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê | X |  |
|  |  | Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp |  | X |
|  | 9.119 | Hút nội khí quản bằng hệ thống kín | X | **X** |
|  | 9.120 | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản | X | X |
|  | 9.1 | Kỹ thuật an thần PCS\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới | X |  |
|  | 9.2 | Kỹ thuật cách ly dự phòng | X |  |
|  | 9.3 | Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục |  | X |
|  | 9.86 | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay\* | X |  |
|  | 9.87 | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay\* | X |  |
|  | 9.95 | Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân\* | X |  |
|  | 9.98 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da | X |  |
|  | 9.99 | Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch | X |  |
|  | 9.100 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA | X |  |
|  |  | Khám trước gây mê và phân loại độ nặng theo ASA\* | X | X |
|  | 9.123 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng | X |  |
|  | 9.135 | Mê tĩnh mạch theo TCI\* | X |  |
|  |  | Rút ống mở khí quản | X | X |
|  | 9.195 | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS |  | X |
|  |  | Theo dõi độ đau bằng kỹ thuật số hoá\* | X | X |
|  |  | Theo dõi độ giãn cơ bằng máy kích thích thần kinh cơ\* | X | X |
|  |  | Theo dõi độ mê bằng điện não số hoá\* | X | X |
|  | 9 | Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor\* | X | X |
|  |  | Theo dõi EtCO2\* | X | X |
|  | 9.173 | Theo dõi khí máu tại chỗ | X |  |
|  |  | Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy\* | X | X |
|  |  | Theo dõi oxy mô cơ thể | X | X |
|  | 9.168 | Theo dõi thân nhiệt bằng máy |  | X |
|  |  | Theo dõi và dùng thuốc giảm đau liên tục | X | X |
|  |  | Thở máy oxy dòng cao (HFNC)\* | X |  |
|  |  | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính | X | X |
|  |  | Truyền máu hoàn hồi\* | X |  |
|  | 9.199 | Truyền máu khối lượng lớn | X |  |
|  | 9.194 | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh |  | X |
|  |  | Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường | X |  |
|  | 9.125 | Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)\* | X | X |
|  |  | **VI. Hồi sức cấp cứu** |  |  |
|  |  | Bơm rửa khoang màng phổi\* | X |  |
|  | 9.9 | Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động\* | X |  |
|  | 12.362 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc+ | X | X |
|  | 9.11 | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong | X | X |
|  | 1.305 | Chăm sóc bệnh nhân thở máy |  | X |
|  | 1.324 | Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu |  | X |
|  | 12.333 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu |  | X |
|  | 12.335 | Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc |  | X |
|  | 9.14 | Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ\* | X |  |
|  | 1.89 | Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng\* | X | X |
|  | 1.69 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu\* | X | X |
|  | 1.67 | Đặt nội khí quản 2 nòng\* | X |  |
|  |  | Đặt nội khí quản bằng đèn video\* | X |  |
|  | 1.68 | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube\* | X |  |
|  | 1.70 | Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)\* | X |  |
|  | 1.66 | Đặt ống nội khí quản\* | X | X |
|  | 9.49 | Đặt tư thế năm sấp khi thở máy\* | X |  |
|  | 1.156 | Điều trị bằng oxy cao áp | X |  |
|  | 1.306 | Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực hít vào qua mũi (SNIP)\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực hít vào tối đa (MIP), áp lực thở ra tối đa (MEP)\* | X |  |
|  | 2.249 | Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu\* | X | X |
|  | 1.38 | Đo áp lực ổ bụng\* | X |  |
|  |  | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước\* | X | X |
|  |  | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy\* | X | X |
|  |  | Đo dung tích cặn chức năng để cài đặt PEEP thích hợp\* | X |  |
|  |  | Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy\* |  | X |
|  | 1.316 | Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào\* | X |  |
|  | 1.325 | Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi\* | X |  |
|  | 1.321 | Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động\* | X |  |
|  | 1.215 | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa | X | X |
|  |  | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh |  | X |
|  | 1.51 | Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ | X | X |
|  | 2.26 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục\* | X | X |
|  |  | Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp |  | X |
|  | 9.119 | Hút nội khí quản bằng hệ thống kín | X | **X** |
|  | 9.120 | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản | X | X |
|  |  | Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc\* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới | X |  |
|  | 9.2 | Kỹ thuật cách ly dự phòng | X |  |
|  | 9.3 | Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đào thải CO2 qua màng ngoài cơ thể\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đặt hệ thống dẫn lưu phân liên tục\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục |  | X |
|  |  | Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp + | X | X |
|  |  | Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm \* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương | X | X |
|  |  | Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc cấp ma túy nhóm opi\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp\* | X | X |
|  |  | Kỹ thuật thận nhân tạo không dùng thuốc chống đông\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [theo dõi]\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [theo dõi]\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật truyền insulin liều cao điều trị ngộ độc; sốc tim \* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp | X |  |
|  |  | Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện | X | X |
|  | 9.123 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng | X |  |
|  | 1.311 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy | X |  |
|  | 1.310 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản. mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy | X |  |
|  | 1.307 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc | X |  |
|  | 2.33 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm | X |  |
|  |  | Liệu pháp khí NO\* | X | X |
|  | 2.205 | Lọc huyết tương (Plasmapheresis)\* | X |  |
|  |  | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) (DFPP)\* | X |  |
|  | 2.208 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)\* | X |  |
|  | 2.207 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus\* | X |  |
|  | 12.337 | Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)\* | X |  |
|  |  | Lọc máu hấp phụ \* | X |  |
|  | 12.349 | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp\* | X |  |
|  | 12.332 | Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)\* | X |  |
|  |  | Lọc máu hấp phụ huyết tương kép CPFA\* | X |  |
|  |  | Lọc máu liên tục (CVVH. CVVHD. CVVHDF. SCUF…)\* | X |  |
|  | 1.313 | Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)\* | X |  |
|  | 12.330 | Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp\* | X |  |
|  | 9.130 | Lọc máu liên tục\* | X |  |
|  | 9.131 | Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui\* | X |  |
|  | 9.132 | Lọc máu thay huyết tương\* | X |  |
|  | 12.331 | Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp\* | X |  |
|  |  | Lọc tách huyết tương bằng Albumin\* | X |  |
|  |  | Lọc tách huyết tương bằng plasma\* | X |  |
|  | 1.79 | Rút canuyn khí quản | X |  |
|  | 2.481 | Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu | X |  |
|  | 2.480 | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu | X |  |
|  |  | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu | X |  |
|  |  | Rút ống mở khí quản | X | X |
|  | 1.78 | Rút ống nội khí quản | X |  |
|  | 12.336 | Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc | X |  |
|  | 1.219 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | X |  |
|  |  | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín\* | X | X |
|  | 1.220 | Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)\* | X |  |
|  | 2.234 | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)\* | X |  |
|  | 2.235 | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích\* | X |  |
|  | 1.32 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu\* | X |  |
|  |  | Tắm tẩy độc cho người bệnh | X | X |
|  | 12.367 | Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc\* |  | X |
|  | 1.80 | Thay canuyn mở khí quản\* | X |  |
|  | 1.77 | Thay ống nội khí quản\* | X |  |
|  | 2.655 | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi\* | X | X |
|  | 1.84 | Thăm dò CO2 trong khí thở ra\* | X |  |
|  | 2.496 | Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc. dây máu 01 lần)\* | X |  |
|  |  | Theo dõi EtCO2\* | X | X |
|  | 9.173 | Theo dõi khí máu tại chỗ | X |  |
|  |  | Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy\* | X | X |
|  |  | Theo dõi oxy mô cơ thể | X | X |
|  | 9.168 | Theo dõi thân nhiệt bằng máy |  | X |
|  | 1.312 | Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)\* | X |  |
|  |  | Thở máy oxy dòng cao (HFNC)\* | X |  |
|  |  | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính | X | X |
|  | 1.63 | Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ) | X | X |
|  |  | Trao đổi huyết tương điều trị\* | X |  |
|  |  | Truyền máu hoàn hồi\* | X |  |
|  | 9.199 | Truyền máu khối lượng lớn | X |  |
|  | 9.202 | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện | X |  |
|  | 9.201 | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện | X |  |
|  | 1.309 | Vệ sinh khử khuẩn máy thở |  | X |
|  |  | Xét nghiệm cồn trong hơi thở | X |  |
|  |  | Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường | X |  |
|  | 9.125 | Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)\* | X | X |
|  |  | **VII. Mắt** |  |  |
|  |  | Băng ép mắt | X |  |
|  |  | Bóc giả mạc \* | X |  |
|  |  | Bóc sợi giác mạc \* | X | X |
|  | 14.207 | Bơm rửa lệ đạo\* | X | X |
|  |  | Các nghiệm pháp phát hiện khô mắt trên lâm sàng (test Schirmer. BUT: thời gian vỡ phim nước mắt)\* | X |  |
|  | 14.204 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | X |  |
|  | 14.205 | Cắt chỉ khâu kết mạc\* | X |  |
|  | 14.222 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | X | X |
|  | 2.128 | Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)\* | X | X |
|  | 14.208 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc\* | X |  |
|  |  | Chọc hút tế bào ở mắt bằng kim nhỏ \* | X |  |
|  |  | Chụp bản đồ giác mạc\* | X |  |
|  |  | Chụp đáy mắt không huỳnh quang (chụp ảnh đáy mắt)\* | X |  |
|  |  | Chụp đáy mắt RETCAM có tiêm thuốc cản quang\* | X |  |
|  |  | Chụp đáy mắt RETCAM không tiêm thuốc cản quang\* | X |  |
|  |  | Chụp khu trú dị vật nội nhãn\* | X |  |
|  |  | Chụp lỗ thị giác\* | X |  |
|  |  | Chụp mạch huỳnh quang \* | X |  |
|  |  | Chụp mạch với indocyanine green (chụp mạch với ICG)\* | X |  |
|  |  | Chụp OCT A\* | X |  |
|  |  | Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu\* | X |  |
|  |  | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu\* | X |  |
|  |  | Chụp OCT với kỹ thuật tăng cường chiều sâu\* | X |  |
|  |  | Chụp tuyến Meibomius\* | X |  |
|  |  | Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày\* | X |  |
|  |  | Đặt kính tiếp xúc điều trị tật khúc xạ và bệnh lý giác mạc\* | X |  |
|  |  | Đếm tế bào nội mô giác mạc\* | X | X |
|  | 21.70 | Điện võng mạc\* | X |  |
|  | 21.73 | Đo bản đồ giác mạc\* | X |  |
|  |  | Đo biên độ điều tiết\* | X |  |
|  |  | Đo điện chẩm \* |  | X |
|  |  | Đo điều tiết tương đối âm (NRA) và điều tiết tương đối dương (PRA)\* | X |  |
|  | 21.71 | Đo độ dày giác mạc\* | X |  |
|  |  | Đo độ lác\* | X | X |
|  | 14.266 | Đo độ sâu tiền phòng\* | X | X |
|  | 14.267 | Đo đường kính giác mạc | X |  |
|  |  | Đo khúc xạ bằng máy tự động\* | X |  |
|  |  | Đo khúc xạ giác mạc bằng máy Javal\* | X |  |
|  | 21.85 | Đo khúc xạ giác mạc Javal\* | X |  |
|  | 14.257 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)\* | X |  |
|  | 21.84 | Đo khúc xạ máy\* | X |  |
|  | 21.101 | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm\* | X |  |
|  | 21.102 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA\* | X |  |
|  | 21.92 | Đo nhãn áp (Maclakov. Goldmann. Schiotz…)\* | X |  |
|  |  | Đo nhãn áp bằng máy tự động\* | X |  |
|  |  | Đo nhãn áp thường\* | X |  |
|  | 14.255 | Đo nhãnáp (Maclakov. Goldmann. Schiotz…..) | X | X |
|  | 21.82 | Đo sắc giác | X | X |
|  |  | Đo tỷ lệ AC/A (điều tiết quy tụ/điều tiết)\* | X | X |
|  | 14.265 | Đo thị giác 2 mắt | X |  |
|  |  | Đo thị giác tương phản\* | X |  |
|  |  | Đo thị lực | X |  |
|  |  | Đo thị lực bằng máy\* | X |  |
|  |  | Đo thị trường bằng thị trường kế động\* | X |  |
|  |  | Đo thị trường bằng thị trường kế tĩnh\* | X | X |
|  | 14.254 | Đo thị trường chu biên | X |  |
|  | 14.253 | Đo thị trường trung tâm. thị trường ám điểm | X |  |
|  |  | Đo thuận năng điều tiết\* | X |  |
|  |  | Đốt điện điều trị lông xiêu\* | X |  |
|  | 14.206 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | X | X |
|  | 14.171 | Khâu da mi đơn giản\* | X | X |
|  |  | Khâu vết rách kết mạc đơn thuần\* | X |  |
|  |  | Làm sạch bờ mi\* | X | X |
|  |  | Lạnh đông điều trị lông xiêu\* | X | X |
|  |  | Lấy dị vật giác mạc nông\* | X |  |
|  |  | Lấy dị vật kết mạc \* | X | X |
|  |  | Lấy dị vật mi mắt\* | X |  |
|  |  | Lấy máu làm huyết thanh | X |  |
|  |  | Lấy sạn vôi kết mạc\* | X |  |
|  |  | Lấy tế bào học kết mạc. giác mạc bằng phương pháp áp (test áp)\* |  | X |
|  |  | Lấy tế bào học kết mạc. giác mạc bằng phương pháp nạo\* | X | X |
|  | 14.211 | Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi | X | X |
|  |  | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm\* | X |  |
|  |  | Nghiệm pháp phát hiện khô mắt bằng máy\* | X | X |
|  |  | Nhổ lông mi điều trị lông xiêu\* | X |  |
|  |  | Rửa cùng đồ kết mạc\* | X |  |
|  | 14.212 | Rửa cùng đồ\* | X |  |
|  |  | Rửa mắt tẩy độc+ | X |  |
|  |  | Siêu âm bán phần trước nhãn cầu (siêu âm UBM)\* | X |  |
|  |  | Siêu âm mắt bằng siêu âm A nhúng\* | X | X |
|  |  | Siêu âm mắt bằng siêu âm A tiếp xúc\* | X |  |
|  |  | Siêu âm mắt bằng siêu âm B\* | X |  |
|  | 14.161 | Tập nhược thị\* | X | X |
|  |  | Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy đo quang học\* | X |  |
|  |  | Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm\* | X |  |
|  |  | Thay băng mắt | X | X |
|  | 14.209 | Thay băng vô khuẩn | X | X |
|  | 14.203 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày\* | X |  |
|  |  | Thông lệ đạo\* | X |  |
|  | 21.86 | Thử kính\* | X | X |
|  | 14.210 | Tra thuốc nhỏ mắt | X |  |
|  |  | Trích áp xe kết mạc\* | X |  |
|  |  | Trích máu, mủ mi\* | X | X |
|  |  | Truyền rửa mắt điều trị viêm loét giác mạc\* | X |  |
|  | 21.88 | Xác định sơ đồ song thị\* | X | X |
|  |  | Xét nghiệm tế bào học dịch tiền phòng dịch kính.... \* | X |  |
|  |  | Xét nghiệm tế bào học các bệnh phẩm ở mắt bằng phương pháp khối tế bào\* | X |  |
|  |  | **VIII. Răng hàm mặt** |  |  |
|  |  | Bơm rửa quanh thân răng\* | X |  |
|  |  | Che tủy chân răng sử dụng vật liệu sinh học\* | X |  |
|  |  | Che tủy chân răng sữa \* | X |  |
|  |  | Che tủy răng sử dụng vật liệu sinh học\* | X |  |
|  |  | Che tủy trực tiếp răng sữa sử dụng vật liệu sinh học\* | X |  |
|  |  | Ghi khớp cắn bằng cảm biến kỹ thuật số\* | X | X |
|  |  | Ghi khớp cắn trên giá khớp\* | X | X |
|  |  | Ghi khớp cắn trong miệng\* | X |  |
|  |  | Hàn phục hồi cổ răng bằng GIC\* | X |  |
|  |  | Hàn phục hồi thân răng bằng vật liệu dán dính\* | X | X |
|  |  | Hàn răng không sang chấn sử dụng GIC\* | X | X |
|  | 15.147 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ\* | X |  |
|  |  | Hút rửa rửa mũi xoang theo phương pháp Proetz\* | X | X |
|  |  | Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm\* | X | X |
|  |  | Làm nhẵn bề mặt chân răng\* | X |  |
|  |  | Làm sạch quanh Implant nha khoa\* | X |  |
|  |  | Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng\* | X | X |
|  | 16.43 | Lấy cao răng\* | X |  |
|  |  | Lấy dấu kỹ thuật số trong Răng Hàm Mặt\* | X |  |
|  |  | Lấy dấu làm máng phẫu thuật gãy xương hàm\* | X |  |
|  |  | Lấy dấu và đổ mẫu \* | X |  |
|  | 16.135 | Máng hở mặt nhai\* | X |  |
|  | 16.239 | Nhổ chân răng sữa\* | X |  |
|  | 16.238 | Nhổ răng sữa\* | X |  |
|  | 16.301 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt+ | X |  |
|  |  | Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc\* | X |  |
|  | 16.82 | Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc\* | X |  |
|  | 16.137 | Tháo cầu răng giả\* | X |  |
|  |  | Tháo cầu/chụp răng giả\* | X |  |
|  |  | Tháo cầu/chụp trên Implant nha khoa\* | X |  |
|  | 16.138 | Tháo chụp răng giả\* | X |  |
|  |  | Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng\* | X | X |
|  |  | Vệ sinh răng miệng cho người bệnh có cố định hàm | X | X |
|  |  | **IX. Tai mũi họng** |  |  |
|  |  | Bơm rửa đường hô hấp trên | X | X |
|  |  | Bơm thuốc thanh quản\* | X |  |
|  | 15.302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | X |  |
|  | 1.52 | Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn\* | X | X |
|  | 15.145 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)\* | X | X |
|  | 15.142 | Cầm máu mũi bằng Merocel \* | X | X |
|  |  | Chấm họng\* | X | X |
|  | 15.57 | Chích nhọt ống tai ngoài\* | X |  |
|  |  | Chiếu laser công suất thấp điều trị viêm lợi \* | X |  |
|  | 21.66 | Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán\* | X |  |
|  | 21.69 | Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc\* | X |  |
|  |  | Đo đáp ứng thính giác thân não từng tần số (tone burst ABR)\* | X |  |
|  |  | Đo để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số \* | X |  |
|  |  | Đo lưu lượng nước bọt có sử dụng liệu pháp kích thích\* | X | X |
|  |  | Đo lưu lượng nước bọt không sử dụng liệu pháp kích thích\* | X |  |
|  | 21.64 | Đo nhĩ lượng\* | X |  |
|  | 21.65 | Đo phản xạ cơ bàn đạp\* | X |  |
|  | 21.68 | Đo sức cản của mũi\* | X |  |
|  | 21.60 | Đo thính lực đơn âm\* | X |  |
|  | 21.61 | Đo thính lực lời\* | X |  |
|  | 21.63 | Đo thính lực ở trường tự do\* | X |  |
|  | 21.62 | Đo thính lực trên ngưỡng\* | X |  |
|  |  | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)\* | X |  |
|  | 21.67 | Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)\* | X |  |
|  |  | Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật rửa mũi ở trẻ em\* | X | X |
|  | 15.58 | Làm thuốc tai\* |  |  |
|  | 15.213 | Lấy dị vật hạ họng\* | X | X |
|  | 15.212 | Lấy dị vật họng miệng\* | X | X |
|  |  | Lấy dị vật mũi \* | X |  |
|  |  | Lấy dị vật tai \* | X |  |
|  |  | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài \* | X |  |
|  | 15.59 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài\* | X | X |
|  |  | Nắn trật khớp thái dương hàm\* | X |  |
|  | 15.140 | Nhét bấc mũi sau\* | X | X |
|  | 15.141 | Nhét bấc mũi trước \* | X | X |
|  |  | Nhổ chân răng sữa \* | X | X |
|  | 15.139 | Phương pháp Proetz\* | X | X |
|  | 15.146 | Rút meche. rút merocel hốc mũi\* | X | X |
|  | 15.221 | Sơ cứu bỏng đ­ường hô hấp+ | X | X |
|  | 12.165 | Súc rửa vòm họng trong xạ trị\* | X | X |
|  |  | Thay ống mở khí quản\* | X |  |
|  |  | **X. Y học cổ truyền** |  |  |
|  | 8.26 | Bó thuốc\* | X |  |
|  |  | Cạo gió | X |  |
|  |  | Cứu ngải trẻ nhi\* | X |  |
|  | 8.9 | Cứu\* | X |  |
|  | 8.10 | Chích lể\* | X |  |
|  | 8.27 | Chườm ngải\* | X |  |
|  |  | Chườm thuốc cổ truyền\* | X |  |
|  |  | Dán thuốc cổ truyền lên huyệt\* | X |  |
|  |  | Đặt thuốc y học cổ truyền\* | X |  |
|  | 8.25 | Đặt thuốc YHCT\* | X |  |
|  | 8.481 | Giác hơi điều trị các chứng đau\* | X |  |
|  | 8.482 | Giác hơi điều trị cảm cúm\* | X |  |
|  | 8.479 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn\* | X |  |
|  | 8.480 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt\* | X |  |
|  | 8.486 | Giác hơi\* | X |  |
|  |  | Kéo nắn cột sống cổ bằng phương pháp YHCT\* | X |  |
|  | 8.13 | Kéo nắn cột sống cổ\* | X |  |
|  |  | Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT\* | X |  |
|  | 8.14 | Kéo nắn cột sống thắt lưng\* | X |  |
|  |  | Khí công dưỡng sinh trị liệu\* | X | X |
|  | 8.28 | Luyện tập dưỡng sinh\* | X | X |
|  | 8.485 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT\* | X |  |
|  | 8.24 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận\* | X |  |
|  |  | Ngâm thuốc YHCT toàn thân\* | X |  |
|  | 8.15 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy\* | X |  |
|  | 8.22 | Sắc thuốc thang\* | X |  |
|  |  | Thủy châm cho trẻ nhi\* | X |  |
|  | 8.6 | Thủy châm\* | X |  |
|  | 8.483 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay\* | X |  |
|  |  | Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi\* | X |  |
|  |  | Xoa bóp bấm huyệt\* | X | X |
|  | 8.20 | Xông hơi thuốc\* | X |  |
|  | 8.21 | Xông khói thuốc\* | X |  |
|  | 8.19 | Xông thuốc bằng máy\* | X |  |
|  |  | **XI. Ung bướu** |  |  |
|  |  | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | X |  |
|  |  | Bơm vắc xin BCG vào bàng quang điều trị ung thư\* | X |  |
|  |  | Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm | X |  |
|  |  | Rửa âm đạo, cổ tử cung sau xạ trị\* | X | X |
|  |  | Rửa buồng tiêm truyền\* | X |  |
|  |  | Rửa vòm mũi họng trên người bệnh xạ trị\* | X |  |
|  |  | Tiêm bắp thuốc điều trị ung thư | X |  |
|  |  | Tiêm dưới da thuốc chống ung thư | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ điều trị ung thư\* | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch protein gắn phóng xạ điều trị ung thư\* | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thụ thể Peptid phóng xạ điều trị u thần kinh nội tiết\* | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương\* | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị ung thư tuyến tiền liệt\* | X |  |
|  |  | Tiêm tĩnh mạch P-32 điều trị bệnh\* | X |  |
|  | 12.367 | Truyền hoá chất động mạch\* | X |  |
|  |  | Truyền hóa chất tĩnh mạch ngoại vi bằng máy truyền liên tục dưới 12 giờ\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch I-131-MIBG điều trị ung thư\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch ngoại vi thuốc chống ung thư bằng máy truyền liên tục 12-24 giờ\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư dưới 12 giờ\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư từ 12-24 giờ\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư trên 24 giờ\* | X |  |
|  |  | Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư liên tục (12-24 giờ) bằng buồng bơm áp lực liên tục\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng bằng buồng bơm áp lực liên tục\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng máy\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng bằng bình truyền hóa chất\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng máy\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư qua buồng bơm áp lực\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư qua buồng tiêm truyền\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc chống ung thư qua catheter\* | X |  |
|  |  | Truyền thuốc giảm đau bằng bơm tiêm điện\* | X |  |
|  |  | Uống I-131 điều trị bệnh ung thư tuyến giáp\* | X |  |
|  |  | Uống I-131 đo độ tập trung tại tuyến giáp\* | X |  |
|  |  | Uống P-32 điều trị bệnh\* | X |  |
|  |  | Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương | X |  |
|  |  | Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương\* | X |  |
|  |  | **XII. Tâm thần** |  |  |
|  |  | Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P\* | X |  |
|  |  | Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ\* | X |  |
|  | 6.38 | Đo điện não vi tính\* | X |  |
|  | 6.39 | Đo điện não vidio\* | X |  |
|  | 6.40 | Đo lưu huyết não\* | X |  |
|  |  | Hướng dẫn người bệnh, người nhà người bệnh thực hiện kỹ thuật tư vấn tâm lý lâm sàng\* | X |  |
|  |  | Kích thích dòng điện 1 chiều xuyên sọ\* | X |  |
|  |  | Kích thích dòng điện xoay chiều xuyên sọ\* | X |  |
|  | 6.41 | Kích thích từ xuyên sọ (TMS)\* | X |  |
|  |  | Kỹ thuật cho người bệnh tâm thần uống thuốc\* | X |  |
|  | 6.51 | Liệu pháp ám thị\* | X |  |
|  | 6.56 | Liệu pháp âm nhạc\* | X |  |
|  | 6.49 | Liệu pháp giải thích hợp lý\* | X |  |
|  | 6.60 | Liệu pháp hoạt động - lao động\* | X |  |
|  | 6.57 | Liệu pháp hội hoạ\* | X |  |
|  | 6.55 | Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)\* | X |  |
|  | 6.60 | Liệu pháp lao động\* | X |  |
|  |  | Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội\* | X |  |
|  |  | Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp\* | X |  |
|  |  | Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình\* | X |  |
|  | 6.59 | Liệu pháp tái thích ứng xã hội\* | X |  |
|  | 6.46 | Liệu pháp tâm lý gia đình\* | X |  |
|  | 6.45 | Liệu pháp tâm lý nhóm\* | X |  |
|  |  | Liệu pháp trò chơi (Dixit)\* |  |  |
|  | 6.58 | Liệu pháp thể dục, thể thao\* | X |  |
|  | 6.44 | Liệu pháp thư giãn luyện tập\* | X |  |
|  |  | Liệu pháp tuân thủ\* | X |  |
|  | 6.76 | Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện\* | X |  |
|  |  | Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ\* | X |  |
|  |  | Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ\* | X |  |
|  |  | Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ\* | X |  |
|  |  | Phát triển kỹ năng sống ở trẻ\* | X |  |
|  |  | Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ\* | X |  |
|  | 6.74 | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu\* | X |  |
|  | 6.73 | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu\* | X |  |
|  | 6.48 | Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình | X |  |
|  | 6.15 | Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)\* | X |  |
|  | 6.33 | Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES\* | X |  |
|  | 6.14 | Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)\* | X |  |
|  | 6.24 | Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)\* | X |  |
|  | 6.36 | Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA\* | X |  |
|  | 6.7 | Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)\* | X |  |
|  | 6.75 | Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach\* | X |  |
|  | 6.35 | Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)\* | X |  |
|  | 6.13 | Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)\* | X |  |
|  | 6.16 | Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)\* | X |  |
|  | 6.22 | Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon\* | X |  |
|  | 6.23 | Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram\* | X |  |
|  | 6.17 | Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)\* | X |  |
|  | 6.3 | Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)\* | X |  |
|  | 6.5 | Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)\* | X |  |
|  | 6.4 | Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em\* | X |  |
|  | 6.6 | Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)\* | X |  |
|  | 6.32 | Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)\* | X |  |
|  | 6.34 | Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski\* | X |  |
|  | 6.84 | Thang PANSS\* | X |  |
|  | 6.12 | Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)\* | X |  |
|  | 6.86 | Thang VANDERBILT\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá hành vi\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá loạn thần\* |  |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá nhận thức\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn - PTSD\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá stress\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá tình dục\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại\* | X |  |
|  | 6.88 | Trắc nghiệm Gille | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)\* | X |  |
|  | 6.18 | Trắc nghiệm RAVEN\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y-BOCS)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)\* |  |  |
|  | 6.31 | Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)\* | X |  |
|  |  | Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)\* | X |  |
|  |  | Trị liệu ám thị\* | X |  |
|  |  | Trị liệu ánh sáng\* | X |  |
|  |  | Trị liệu cam kết chấp nhận\* | X |  |
|  |  | Trị liệu giáo dục tâm lý\* | X |  |
|  |  | Trị liệu tâm lý nhóm\* | X |  |
|  |  | Trị liệu thư giãn luyện tập\* | X |  |

Kỹ thuật đánh dấu "+": Kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu, điều dưỡng các trình độ đào tạo đều được thực hiện và chỉ định thực hiện kỹ thuật.

Kỹ thuật không đánh dấu: Kỹ thuật điều dưỡng các trình độ đào tạo đều có thể thực hiện và/hoặc ra chỉ định thực hiện.

Kỹ thuật đánh dấu "\*": Kỹ thuật điều dưỡng có văn bằng chuyên khoa đó hoặc điều dưỡng trình độ đại học trở lên được đào tạo bổ sung kỹ thuật chuyên môn đó được thực hiện và/hoặc chỉ định kỹ thuật.